

-기도 하다

đôi khi cũng làm; cũng (là)

Thêm một điều nữa vào bức tranh. Với động từ nó nghĩa là “đôi khi”; với tính từ nó nghĩa là “và cũng”. Được tạo từ -기 cộng với 도.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-기도 하다 — đôi khi	보다 → 보기도 해요
Tính từ	-기도 하다 — cũng (là)	힘들다 → 힘들기도 해요
Dạng cặp	-기도 하고 -기도 하다	힘들기도 하고 재미있기도 해요
Quá khứ	thì đặt ở 하다	보기도 했어요
Gốc ㅁ giữ nguyên ㅁ	-기도 하다	만들기도 해요
Nếu muốn nhượng bộ	-기는 하다	가기는 해요

Khi nào dùng

Gắn -기도 하다 vào bất kỳ gốc từ nào. Không có gì thay đổi, ㅁ giữ nguyên, và thì đặt ở 하다.

Với động từ hành động, nó nghĩa là hành động thỉnh thoảng xảy ra, bên cạnh những việc khác: 가끔 혼자 영화를 보기도 해요. 도 đang làm đúng việc quen thuộc của nó — thêm điều này vào danh sách.

Với tính từ, nó thêm một tính chất thứ hai: 그 일은 힘들기도 하고 재미있기도 해요. Dạng cặp -기도 하고 -기도 하다 rất phổ biến.

Nó khác với -기는 하다, vốn mang ý nhượng bộ chứ không phải thêm vào: 가기는 해요 nghĩa là “đi thì có đi, nhưng...”

Ví dụ trong câu

- 1

가끔 혼자 영화를 보기도 해요.
Đôi khi tôi cũng xem phim một mình.
- 2

그 일은 힘들기도 하고 재미있기도 해요.
Công việc vất vả, nhưng cũng thú vị.
- 3

주말에는 요리를 만들기도 해요.
Cuối tuần đôi khi tôi cũng nấu ăn.
- 4

한국어는 어렵기도 하지만 재미있어요.
Tiếng Hàn khó, nhưng cũng vui.
- 5

어릴 때는 시골에서 살기도 했어요.
Hồi nhỏ tôi còn từng sống ở quê một thời gian.
- 6

그 사람은 가수이기도 하고 배우이기도 해요.
Anh ấy vừa là ca sĩ vừa là diễn viên.

So sánh với

도 도 thêm một danh từ vào danh sách; -기도 하다 thêm cả một hành động hay tính chất. Cùng ý tưởng, khác phạm vi. 저도 가요. (tôi cũng đi) / 가기도 해요. (đôi khi tôi cũng đi)
-기는 하다 -기도 하다 để thêm vào; -기는 하다 để nhượng bộ. Dạng sau thường dẫn tới một chữ “nhưng”. 가기도 해요. (đôi khi tôi cũng đi) / 가기는 해요. 그런데 자주는 아니예요. (đi thì có đi, nhưng không thường xuyên)
가끔 Trạng từ nói thẳng tần suất. -기도 하다 ngụ ý thỉnh thoảng xảy ra mà không nêu mức độ, và hai thứ kết hợp với nhau rất tự nhiên. 가끔 봐요. (thỉnh thoảng tôi xem) / 가끔 보기도 해요. (đôi khi tôi cũng xem)

Lưu ý

- ✗ 어릴 때는 시골에서 살았기도 했어요.

○ 어릴 때는 시골에서 살기도 했어요.

-기 không bao giờ mang thì. Quá khứ đặt ở 하다 ở cuối.
- ✗ 그 사람은 가수기도 하고 배우기도 해요.

○ 그 사람은 가수이기도 하고 배우이기도 해요.

Danh từ cần hệ từ 이다 trước -기도 하다, thành 이기도.
- ✗ 저는 매일 운동하기도 해요.

○ 저는 매일 운동해요.

-기도 하다 đánh dấu điều gì đó là thỉnh thoảng hoặc thêm vào. Dùng với 매일 là tự mâu thuẫn.